KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 2279 /QĐ-UBND ngày 20 /12/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư		Kết quả rà soát *(chính thức)*									Ghi chú
				Tổng số hộ nghèo			Tổng số hộ cận nghèo			Tỷ lệ nghèo đa chiều			
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Nhân khẩu	Tỷ lệ	Số hộ	Nhân khẩu	Tỷ lệ	Số hộ	Nhân khẩu	Tỷ lệ	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=3/1*100*	*6*	*7*	*8=6/1*100*	*9*	*10*	*11*	
	TỔNG	**205.621**	**832.172**	**6.912**	**26.895**	**3,36**	**16.451**	**72.875**	**8,00**	**23.363**	**99.770**	**11,36**	
1	Bình Gia	13.105	58.728	1.110	4.652	8,47	3.560	16.233	27,17	4.670	20.885	35,64	
2	Cao Lộc	20.570	84.912	465	1.814	2,26	1.465	6.654	7,12	1.930	8.468	9,38	
3	Chi Lăng	19.261	81.423	897	3.603	4,66	1.158	5.159	6,01	2.055	8.762	10,67	
4	Hữu Lũng	32.142	133.228	606	1.957	1,89	1.211	5.122	3,77	1.817	7.079	5,65	
5	Thành phố Lạng Sơn	28.224	103.811	37	99	0,13	40	140	0,14	77	239	0,27	
6	Tràng Định	17.286	65.101	419	1.495	2,42	1.354	5.633	7,83	1.773	7.128	10,26	
7	Văn Lãng	13.611	51.381	616	2.147	4,53	1.268	5.229	9,32	1.884	7.376	13,84	
8	Văn Quan	13.906	60.238	685	2.561	4,93	3.564	16.224	25,63	4.249	18.785	30,56	
9	Bắc Sơn	18.125	74.552	1.042	4.451	5,75	978	4.543	5,40	2.020	8.994	11,14	

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư		Kết quả rà soát *(chính thức)*									Ghi chú
				Tổng số hộ nghèo			Tổng số hộ cận nghèo			Tỷ lệ nghèo đa chiều			
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Nhân khẩu	Tỷ lệ	Số hộ	Nhân khẩu	Tỷ lệ	Số hộ	Nhân khẩu	Tỷ lệ	
10	Lộc Bình	21.862	87.912	854	3.413	3,91	1.410	5.937	6,45	2.264	9.350	10,36	
11	Đình Lập	7.529	30.886	181	703	2,40	443	2.001	5,88	624	2.704	8,29	
I	**Khu vực thành thị**	**50.509**	**185.414**	**403**	**1.176**	**0,80**	**803**	**2.978**	**1,59**	**1.206**	**4.154**	**2,39**	
1	Bình Gia	2.290	9.384	39	102	1,70	162	675	7,07	201	777	8,78	
2	Cao Lộc	4.871	18.712	21	64	0,43	73	242	1,50	94	306	1,93	
3	Chi Lăng	5.294	19.917	97	291	1,83	134	481	2,53	231	772	4,36	
4	Hữu Lũng	3.323	11.138	23	69	0,69	12	39	0,36	35	108	1,05	
5	Thành phố Lạng Sơn	21.195	75.171	16	37	0,08	19	66	0,09	35	103	0,17	
6	Tràng Định	1.442	5.172	25	55	1,73	17	60	1,18	42	115	2,91	
7	Văn Lãng	1.781	6.397	17	41	0,95	58	215	3,26	75	256	4,21	
8	Văn Quan	1.383	5.630	41	136	2,96	82	320	5,93	123	456	8,89	

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư		Kết quả rà soát *(chính thức)*									Ghi chú
				Tổng số hộ nghèo			Tổng số hộ cận nghèo			Tỷ lệ nghèo đa chiều			
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Nhân khẩu	Tỷ lệ	Số hộ	Nhân khẩu	Tỷ lệ	Số hộ	Nhân khẩu	Tỷ lệ	
9	Bắc Sơn	1.904	7.146	15	47	0,79	13	44	0,68	28	91	1,47	
10	Lộc Bình	5.316	20.511	81	246	1,52	182	656	3,42	263	902	4,95	
11	Đình Lập	1.710	6.236	28	88	1,64	51	180	2,98	79	268	4,62	
II	**Khu vực nông thôn**	**155.112**	**646.758**	**6.509**	**25.719**	**4,20**	**15.648**	**69.897**	**10,09**	**22.157**	**95.616**	**14,28**	
1	Bình Gia	10.815	49.344	1.071	4.550	9,90	3.398	15.558	31,42	4.469	20.108	41,32	
2	Cao Lộc	15.699	66.200	444	1.750	2,83	1.392	6.412	8,87	1.836	8.162	11,70	
3	Chi Lăng	13.967	61.506	800	3.312	5,73	1.024	4.678	7,33	1.824	7.990	13,06	
4	Hữu Lũng	28.819	122.090	583	1.888	2,02	1.199	5.083	4,16	1.782	6.971	6,18	
5	Thành phố Lạng Sơn	7.029	28.640	21	62	0,30	21	74	0,30	42	136	0,60	
6	Tràng Định	15.844	59.929	394	1.440	2,49	1.337	5.573	8,44	1.731	7.013	10,93	
7	Văn Lãng	11.830	44.984	599	2.106	5,06	1.210	5.014	10,23	1.809	7.120	15,29	

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư		Kết quả rà soát *(chính thức)*									Ghi chú
				Tổng số hộ nghèo			Tổng số hộ cận nghèo			Tỷ lệ nghèo đa chiều			
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Nhân khẩu	Tỷ lệ	Số hộ	Nhân khẩu	Tỷ lệ	Số hộ	Nhân khẩu	Tỷ lệ	
8	Văn Quan	12.523	54.608	644	2.425	5,14	3.482	15.904	27,80	4.126	18.329	32,95	
9	Bắc Sơn	16.221	67.406	1.027	4.404	6,33	965	4.499	5,95	1.992	8.903	12,28	
10	Lộc Bình	16.546	67.401	773	3.167	4,67	1.228	5.281	7,42	2.001	8.448	12,09	
11	Đình Lập	5.819 đ	24.650	153	615	2,63	392	1.821	6,74	545	2.436	9,37	

Mẫu số 7.2 TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ NGHÈO TRONG NĂM

Năm rà soát: 2024

(Kèm theo Quyết định số: 2279 /QĐ-UBND ngày 20 /12/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	Huyện/thành phố	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Diễn biến tăng số hộ nghèo				Tổng số hộ nghèo hiện nay
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,…	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
				Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo			Tái nghèo	Phát sinh mới		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng cộng	Hộ	***12.399***	***4.420***	***1.359***	***40***	***162***	***9***	***157***	***4***	***6.912***
		Nhân khẩu	***50.356***	***18.956***	***5.282***	***758***	***668***	***28***	***550***	***344***	***26.895***
1	Bình Gia	Hộ	2.101	922	89	4	11	1	12	-	1.110
		Nhân khẩu	9.093	4.095	385	91	45	5	33	47	4.652
2	Cao Lộc	Hộ	1.082	547	72	-	-	-	2	-	465
		Nhân khẩu	4.597	2.488	302	-	-	-	7	-	1.814
3	Chi Lăng	Hộ	1.249	289	156	5	55	3	40	-	897
		Nhân khẩu	5.150	1.241	617	130	237	13	147	44	3.603
4	Hữu Lũng	Hộ	1.374	483	309	11	21	1	12	1	606
		Nhân khẩu	4.937	1.918	1.117	103	79	-	34	45	1.957
5	Thành phố Lạng Sơn	Hộ	55	6	14	1	-	-	3	-	37
		Nhân khẩu	162	27	46	5	-	-	13	2	99
6	Tràng Định	Hộ	751	291	57	7	9	2	12	-	419
		Nhân khẩu	2.822	1.146	208	70	29	6	38	24	1.495
7	Văn Lãng	Hộ	1.025	331	102	3	9	1	17	-	616
		Nhân khẩu	3.703	1.280	311	7	29	3	65	-	2.147
8	Văn Quan	Hộ	1.482	716	114	3	28	-	7	1	685
		Nhân khẩu	6.064	3.139	432	160	117	-	28	83	2.561
9	Bắc Sơn	Hộ	1.497	358	137	1	13	1	26	1	1.042
		Nhân khẩu	6.586	1.645	585	97	58	1	105	28	4.451

TT	Huyện/thành phố	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Diễn biến tăng số hộ nghèo				Tổng số hộ nghèo hiện nay
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,…	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
				Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo			Tái nghèo	Phát sinh mới		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
10	Lộc Bình	Hộ	1.516	423	264	2	10	-	17	-	854
		Nhân khẩu	6.201	1.760	1.109	67	47	-	55	46	3.413
11	Đình Lập	Hộ	267	54	45	3	6	-	9	1	181
		Nhân khẩu	1.041	217	170	28	27	-	25	25	703
I	**Khu vực thành thị**	Hộ	***595***	***168***	***40***	***7***	***8***	***-***	***15***	***-***	***403***
		Nhân khẩu	***1.838***	***565***	***121***	***58***	***25***	***-***	***47***	***12***	***1.176***
1	Bình Gia	Hộ	47	8	-	1	1	-	-	-	39
		Nhân khẩu	131	21	-	10	2	-	-	-	102
2	Cao Lộc	Hộ	51	27	3	-	-	-	-	-	21
		Nhân khẩu	165	92	9	-	-	-	-	-	64
3	Chi Lăng	Hộ	156	52	16	4	4	-	9	-	97
		Nhân khẩu	489	160	55	24	10	-	27	4	291
4	Hữu Lũng	Hộ	29	5	1	1	1	-	-	-	23
		Nhân khẩu	82	15	3	2	5	-	-	2	69
5	Thành phố Lạng Sơn	Hộ	26	2	8	1	-	-	1	-	16
		Nhân khẩu	66	6	24	3	-	-	4	-	37
6	Tràng Định	Hộ	30	2	3	-	-	-	-	-	25
		Nhân khẩu	65	6	6	-	-	-	-	2	55
7	Văn Lãng	Hộ	22	6	-	-	-	-	1		17
		Nhân khẩu	67	26	-	-	-	-	2		41
8	Văn Quan	Hộ	72	31	2	-	-	-	2	-	41
		Nhân khẩu	257	113	8	9	-	-	8	1	136

TT	Huyện/thành phố	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Diễn biến tăng số hộ nghèo				Tổng số hộ nghèo hiện nay
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,…	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
				Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo			Tái nghèo	Phát sinh mới		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
9	Bắc Sơn	Hộ	20	5	-	-	-	-	-	-	15
		Nhân khẩu	63	16	-	-	-	-	-	-	47
10	Lộc Bình	Hộ	103	23	2	-	1	-	2	-	81
		Nhân khẩu	321	79	4	5	5	-	6	2	246
11	Đình Lập	Hộ	39	7	5	-	1	-	-	-	28
		Nhân khẩu	132	31	12	5	3	-	-	1	88
II	**Khu vực nông thôn**	Hộ	***11.804***	***4.252***	***1.319***	***33***	***154***	***9***	***142***	***4***	***6.509***
		Nhân khẩu	***48.518***	***18.391***	***5.161***	***700***	***643***	***28***	***503***	***332***	***25.719***
1	Bình Gia	Hộ	2.054	914	89	3	10	1	12	-	1.071
		Nhân khẩu	8.962	4.074	385	81	43	5	33	47	4.550
2	Cao Lộc	Hộ	1.031	520	69	-	-	-	2	-	444
		Nhân khẩu	4.432	2.396	293	-	-	-	7	-	1.750
3	Chi Lăng	Hộ	1.093	237	140	1	51	3	31	-	800
		Nhân khẩu	4.661	1.081	562	106	227	13	120	40	3.312
4	Hữu Lũng	Hộ	1.345	478	308	10	20	1	12	1	583
		Nhân khẩu	4.855	1.903	1.114	101	74	-	34	43	1.888
5	Thành phố Lạng Sơn	Hộ	29	4	6	-	-	-	2	-	21
		Nhân khẩu	96	21	22	2	-	-	9	2	62
6	Tràng Định	Hộ	721	289	54	7	9	2	12	-	394
		Nhân khẩu	2.757	1.140	202	70	29	6	38	22	1.440
7	Văn Lãng	Hộ	1.003	325	102	3	9	1	16		599
		Nhân khẩu	3.636	1.254	311	7	29	3	63		2.106

TT	Huyện/thành phố	Phân tổ	Tổng số hộ nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ nghèo			Diễn biến tăng số hộ nghèo				Tổng số hộ nghèo hiện nay
				Số hộ thoát nghèo		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ nghèo đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,…	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
				Trở thành hộ cận nghèo	Vượt chuẩn cận nghèo			Tái nghèo	Phát sinh mới		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
8	Văn Quan	Hộ	1.410	685	112	3	28	-	5	1	644
		Nhân khẩu	5.807	3.026	424	151	117	-	20	82	2.425
9	Bắc Sơn	Hộ	1.477	353	137	1	13	1	26	1	1.027
		Nhân khẩu	6.523	1.629	585	97	58	1	105	28	4.404
10	Lộc Bình	Hộ	1.413	400	262	2	9	-	15	-	773
		Nhân khẩu	5.880	1.681	1.105	62	42	-	49	44	3.167
11	Đình Lập	Hộ	228	47	40	3	5	-	9	1	153
		Nhân khẩu	909	186	158	23	24	-	25	24	615

Mẫu số 7.3. TỔNG HỢP DIỄN BIẾN HỘ CẬN NGHÈO TRONG NĂM

Năm rà soát: 2024

(Kèm theo Quyết định số: 2279 /QĐ-UBND ngày 20 /12/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo				Tổng số hộ cận nghèo hiện nay
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
								Tái cận nghèo	Phát sinh mới		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng cộng	Hộ	***18.440***	***6.558***	***161***	***12***	***4.408***	***29***	***297***	***9***	***16.451***
		Nhân khẩu	***82.473***	***28.804***	***669***	***875***	***18.864***	***112***	***1.206***	***616***	***72.875***
1	Bình Gia	Hộ	3.785	1.147	11	3	922	4	10	-	3.560
		Nhân khẩu	17.227	5.113	45	104	4.095	14	49	110	16.233
2	Cao Lộc	Hộ	1.680	787	-	-	547	-	25	-	1.465
		Nhân khẩu	7.714	3.660	-	-	2.488	-	112	-	6.654
3	Chi Lăng	Hộ	1.280	402	55	3	289	5	44	-	1.158
		Nhân khẩu	5.809	1.788	237	126	1.241	19	185	56	5.159
4	Hữu Lũng	Hộ	1.512	790	20	1	482	1	26	1	1.211
		Nhân khẩu	6.698	3.492	80	81	1.912	5	104	56	5.122
5	Thành phố Lạng Sơn	Hộ	54	21	-	1	6	-	2	-	40
		Nhân khẩu	176	72	-	2	27	-	8	3	140
6	Tràng Định	Hộ	1.418	388	9	-	291	3	38	1	1.354
		Nhân khẩu	5.975	1.592	29	100	1.146	9	154	70	5.633
7	Văn Lãng	Hộ	1.277	376	9	-	331	4	41	-	1.268
		Nhân khẩu	5.361	1.497	29	-	1.280	14	148	-	5.229
8	Văn Quan	Hộ	4.049	1.222	28	2	716	12	35	5	3.564
		Nhân khẩu	18.362	5.247	117	294	3.139	51	143	187	16.224
9	Bắc Sơn	Hộ	1.156	543	13	-	347	-	31	-	978
		Nhân khẩu	5.455	2.522	58	25	1.559	-	120	14	4.543
10	Lộc Bình	Hộ	1.666	701	10	1	423	-	32	1	1.410

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo				Tổng số hộ cận nghèo hiện nay
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
								Tái cận nghèo	Phát sinh mới		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
10	Lộc Bình	Nhân khẩu	7.140	3.002	47	118	1.760	-	129	75	5.937
11	Đình Lập	Hộ	563	181	6	1	54	-	13	1	443
		Nhân khẩu	2.556	819	27	25	217	-	54	45	2.001
I	**Khu vực thành thị**	Hộ	***872***	***252***	***8***	***2***	***168***	***1***	***24***	***-***	***803***
		Nhân khẩu	***3.393***	***997***	***25***	***52***	***565***	***2***	***74***	***15***	***2.978***
1	Bình Gia	Hộ	199	45	1	-	8	-	1	-	162
		Nhân khẩu	828	164	2	13	21	-	5	-	675
2	Cao Lộc	Hộ	59	18	-	-	27	-	5	-	73
		Nhân khẩu	215	77	-	-	92	-	12	-	242
3	Chi Lăng	Hộ	116	35	4	1	52	1	5	-	134
		Nhân khẩu	455	140	10	13	160	2	19	8	481
4	Hữu Lũng	Hộ	14	7	1	-	5	-	1	-	12
		Nhân khẩu	43	19	5	1	15	-	6	-	39
5	Thành phố Lạng Sơn	Hộ	26	8	-	1	2	-	-	-	19
		Nhân khẩu	90	28	-	2	6	-	-	-	66
6	Tràng Định	Hộ	16	2	-	-	2	-	1	-	17
		Nhân khẩu	62	9	-	-	6	-	1	-	60
7	Văn Lãng	Hộ	57	12	-		6	-	7		58
		Nhân khẩu	231	63	-		26	-	18		215
8	Văn Quan	Hộ	95	45	-	-	31	-	1	-	82
		Nhân khẩu	375	171	-	2	113	-	5	-	320
9	Bắc Sơn	Hộ	12	4	-		5	-	-	-	13

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo				Tổng số hộ cận nghèo hiện nay
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
								Tái cận nghèo	Phát sinh mới		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
9	Bắc Sơn	Nhân khẩu	41	13	-		16	-	-	-	44
10	Lộc Bình	Hộ	216	59	1	-	23	-	3	-	182
		Nhân khẩu	827	244	5	14	79	-	8	5	656
11	Đình Lập	Hộ	62	17	1	-	7	-	-	-	51
		Nhân khẩu	226	69	3	7	31	-	-	2	180
II	**Khu vực nông thôn**	Hộ	***17.568***	***6.306***	***153***	***10***	***4.240***	***28***	***273***	***9***	***15.648***
		Nhân khẩu	***79.080***	***27.807***	***644***	***823***	***18.299***	***110***	***1.132***	***601***	***69.897***
1	Bình Gia	Hộ	3.586	1.102	10	3	914	4	9	-	3.398
		Nhân khẩu	16.399	4.949	43	91	4.074	14	44	110	15.558
2	Cao Lộc	Hộ	1.621	769	-	-	520	-	20	-	1.392
		Nhân khẩu	7.499	3.583	-	-	2.396	-	100	-	6.412
3	Chi Lăng	Hộ	1.164	367	51	2	237	4	39	-	1.024
		Nhân khẩu	5.354	1.648	227	113	1.081	17	166	48	4.678
4	Hữu Lũng	Hộ	1.498	783	19	1	477	1	25	1	1.199
		Nhân khẩu	6.655	3.473	75	80	1.897	5	98	56	5.083
5	Thành phố Lạng Sơn	Hộ	28	13	-	-	4	-	2	-	21
		Nhân khẩu	86	44	-	-	21	-	8	3	74
6	Tràng Định	Hộ	1.402	386	9	-	289	3	37	1	1.337
		Nhân khẩu	5.913	1.583	29	100	1.140	9	153	70	5.573
7	Văn Lãng	Hộ	1.220	364	9		325	4	34		1.210
		Nhân khẩu	5.130	1.434	29		1.254	14	130		5.014
8	Văn Quan	Hộ	3.954	1.177	28	2	685	12	34	5	3.482

TT	Khu vực/Địa bàn	Phân tổ	Tổng số hộ cận nghèo đầu năm (theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền)	Diễn biến giảm số hộ cận nghèo			Diễn biến tăng số hộ cận nghèo				Tổng số hộ cận nghèo hiện nay
				Số hộ thoát cận nghèo	Số hộ cận nghèo trở thành hộ nghèo	Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, hộ đơn thân chết đi, chuyển đi nơi khác, tách, nhập với hộ khác,...	Số hộ nghèo trở thành hộ cận nghèo	Số hộ ngoài danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo gặp khó khăn đột xuất trong năm		Nguyên nhân: thay đổi nhân khẩu, chuyển đến, tách, nhập với hộ khác,...	
								Tái cận nghèo	Phát sinh mới		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9
8	Văn Quan	Nhân khẩu	17.987	5.076	117	292	3.026	51	138	187	15.904
9	Bắc Sơn	Hộ	1.144	539	13	-	342	-	31	-	965
		Nhân khẩu	5.414	2.509	58	25	1.543	-	120	14	4.499
10	Lộc Bình	Hộ	1.450	642	9	1	400	-	29	1	1.228
		Nhân khẩu	6.313	2.758	42	104	1.681	-	121	70	5.281
11	Đình Lập	Hộ	501	164	5	1	47	-	13	1	392
		Nhân khẩu	2.330	750	24	18	186	-	54	43	1.821

Mẫu số 7.4. PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO

Thời điểm rà soát: năm 2024

(Kèm theo Quyết định số: 2279 /QĐ-UBND ngày 20 /12/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG	**6.912**	**2.069**	**2.425**	**665**	**2.022**	**1.168**	**148**	**2.664**	**1.572**	**922**	**5.818**	**1.749**	**1.203**
1	Bình Gia	1.110	319	329	54	154	210	18	632	278	353	899	194	69
2	Cao Lộc	465	160	212	65	10	49	16	239	134	24	408	154	79
3	Chi Lăng	897	62	301	81	859	114	13	376	122	40	801	123	67
4	Hữu Lũng	606	168	278	48	268	65	23	131	95	13	515	249	151
5	Thành phố Lạng Sơn	37	19	22	-	34	-	-	5	2	1	15	14	9
6	Tràng Định	419	182	167	47	40	81	11	101	113	65	361	171	99
7	Văn Lãng	616	220	208	122	55	78	8	152	66	62	551	248	117
8	Văn Quan	685	180	224	60	37	95	6	223	94	151	597	264	144
9	Bắc Sơn	1.042	467	289	64	403	167	20	354	138	118	856	151	366
10	Lộc Bình	854	256	317	116	78	271	25	398	457	95	676	139	78

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
11	Đình Lập	181	36	78	8	84	38	8	53	73	-	139	42	24
I	**Khu vực thành thị**	**403**	**205**	**139**	**29**	**193**	**50**	**5**	**94**	**79**	**65**	**236**	**119**	**53**
1	Bình Gia	39	23	13	-	-	-	-	22	-	32	36	-	-
2	Cao Lộc	21	19	16	3	3	2	1	5	5	1	10	9	2
3	Chi Lăng	97	10	23	14	95	7	2	27	21	6	60	32	12
4	Hữu Lũng	23	16	10	1	21	1	-	3	7	-	12	3	1
5	Thành phố Lạng Sơn	16	9	10	-	14	-	-	2	2	1	2	5	4
6	Tràng Định	25	23	7	-	-	3	-	-	1	3	16	17	5
7	Văn Lãng	17	6	1	3	-	6	-	3	3	-	6	8	3
8	Văn Quan	41	-	8	-	36	-	-	9	8	16	39	7	4
9	Bắc Sơn	15	12	2	1	-	4	1	4	5	2	4	9	8
10	Lộc Bình	81	72	34	5	2	22	-	14	22	4	42	23	9
11	Đình Lập	28	15	15	2	22	5	1	5	5	-	9	6	5
II	**Khu vực nông thôn**	**6.509**	**1.864**	**2.286**	**636**	**1.829**	**1.118**	**143**	**2.570**	**1.493**	**857**	**5.582**	**1.630**	**1.150**
1	Bình Gia	1.071	296	316	54	154	210	18	610	278	321	863	194	69
2	Cao Lộc	444	141	196	62	7	47	15	234	129	23	398	145	77
3	Chi Lăng	800	52	278	67	764	107	11	349	101	34	741	91	55
4	Hữu Lũng	583	152	268	47	247	64	23	128	88	13	503	246	150
5	Thành phố Lạng Sơn	21	10	12	-	20	-	-	3	-	-	13	9	5
6	Tràng Định	394	159	160	47	40	78	11	101	112	62	345	154	94
7	Văn Lãng	599	214	207	119	55	72	8	149	63	62	545	240	114
8	Văn Quan	644	180	216	60	1	95	6	214	86	135	558	257	140
9	Bắc Sơn	1.027	455	287	63	403	163	19	350	133	116	852	142	358
10	Lộc Bình	773	184	283	111	76	249	25	384	435	91	634	116	69
11	Đình Lập	153	21	63	6	62	33	7	48	68	-	130	36	19

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

Mẫu số 7.5. PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ NGHÈO

Thời điểm rà soát: năm 2024

(Kèm theo Quyết định số: 2279 /QĐ-UBND ngày 20 /12/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo (so với tổng số hộ nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG	**6.912**	**29,93**	**35,08**	**9,62**	**29,25**	**16,90**	**2,14**	**38,54**	**22,74**	**13,34**	**84,17**	**25,30**	**17,40**
1	Bình Gia	1.110	28,74	29,64	4,86	13,87	18,92	1,62	56,94	25,05	31,80	80,99	17,48	6,22
2	Cao Lộc	465	34,41	45,59	13,98	2,15	10,54	3,44	51,40	28,82	5,16	87,74	33,12	16,99
3	Chi Lăng	897	6,91	33,56	9,03	95,76	12,71	1,45	41,92	13,60	4,46	89,30	13,71	7,47
4	Hữu Lũng	606	27,72	45,87	7,92	44,22	10,73	3,80	21,62	15,68	2,15	84,98	41,09	24,92
5	Thành phố Lạng Sơn	37	51,35	59,46	-	91,89	-	-	13,51	5,41	2,70	40,54	37,84	24,32
6	Tràng Định	419	43,44	39,86	11,22	9,55	19,33	2,63	24,11	26,97	15,51	86,16	40,81	23,63
7	Văn Lãng	616	35,71	33,77	19,81	8,93	12,66	1,30	24,68	10,71	10,06	89,45	40,26	18,99
8	Văn Quan	685	26,28	32,70	8,76	5,40	13,87	0,88	32,55	13,72	22,04	87,15	38,54	21,02
9	Bắc Sơn	1.042	44,82	27,74	6,14	38,68	16,03	1,92	33,97	13,24	11,32	82,15	14,49	35,12
10	Lộc Bình	854	29,98	37,12	13,58	9,13	31,73	2,93	46,60	53,51	11,12	79,16	16,28	9,13

11	Đình Lập	181	19,89	43,09	4,42	46,41	20,99	4,42	29,28	40,33	-	76,80	23,20	13,26
I	**Khu vực thành thị**	**403**	**50,87**	**34,49**	**7,20**	**47,89**	**12,41**	**1,24**	**23,33**	**19,60**	**16,13**	**58,56**	**29,53**	**13,15**
1	Bình Gia	39	58,97	33,33	-	-	-	-	56,41	-	82,05	92,31	-	-
2	Cao Lộc	21	90,48	76,19	14,29	14,29	9,52	4,76	23,81	23,81	4,76	47,62	42,86	9,52
3	Chi Lăng	97	10,31	23,71	14,43	97,94	7,22	2,06	27,84	21,65	6,19	61,86	32,99	12,37
4	Hữu Lũng	23	69,57	43,48	4,35	91,30	4,35	-	13,04	30,43	-	52,17	13,04	4,35
5	Thành phố Lạng Sơn	16	56,25	62,50	-	87,50	-	-	12,50	12,50	6,25	12,50	31,25	25,00
6	Tràng Định	25	92,00	28,00	-	-	12,00	-	-	4,00	12,00	64,00	68,00	20,00
7	Văn Lãng	17	35,29	5,88	17,65	-	35,29	-	17,65	17,65	-	35,29	47,06	17,65
8	Văn Quan	41	-	19,51	-	87,80	-	-	21,95	19,51	39,02	95,12	17,07	9,76
9	Bắc Sơn	15	80,00	13,33	6,67	-	26,67	6,67	26,67	33,33	13,33	26,67	60,00	53,33
10	Lộc Bình	81	88,89	41,98	6,17	2,47	27,16	-	17,28	27,16	4,94	51,85	28,40	11,11
11	Đình Lập	28	53,57	53,57	7,14	78,57	17,86	3,57	17,86	17,86	-	32,14	21,43	17,86
II	**Khu vực nông thôn**	**6.509**	**28,64**	**35,12**	**9,77**	**28,10**	**17,18**	**2,20**	**39,48**	**22,94**	**13,17**	**85,76**	**25,04**	**17,67**
1	Bình Gia	1.071	27,64	29,51	5,04	14,38	19,61	1,68	56,96	25,96	29,97	80,58	18,11	6,44
2	Cao Lộc	444	31,76	44,14	13,96	1,58	10,59	3,38	52,70	29,05	5,18	89,64	32,66	17,34
3	Chi Lăng	800	6,50	34,75	8,38	95,50	13,38	1,38	43,63	12,63	4,25	92,63	11,38	6,88
4	Hữu Lũng	583	26,07	45,97	8,06	42,37	10,98	3,95	21,96	15,09	2,23	86,28	42,20	25,73
5	Thành phố Lạng Sơn	21	47,62	57,14	-	95,24	-	-	14,29	-	-	61,90	42,86	23,81
6	Tràng Định	394	40,36	40,61	11,93	10,15	19,80	2,79	25,63	28,43	15,74	87,56	39,09	23,86
7	Văn Lãng	599	35,73	34,56	19,87	9,18	12,02	1,34	24,87	10,52	10,35	90,98	40,07	19,03
8	Văn Quan	644	27,95	33,54	9,32	0,16	14,75	0,93	33,23	13,35	20,96	86,65	39,91	21,74
9	Bắc Sơn	1.027	44,30	27,95	6,13	39,24	15,87	1,85	34,08	12,95	11,30	82,96	13,83	34,86
10	Lộc Bình	773	23,80	36,61	14,36	9,83	32,21	3,23	49,68	56,27	11,77	82,02	15,01	8,93

11	Đình Lập	153	13,73	41,18	3,92	40,52	21,57	4,58	31,37	44,44	-	84,97	23,53	12,42

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

Mẫu số 7.6. PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO

Thời điểm rà soát: năm 2024

(Kèm theo Quyết định số: 2279 /QĐ-UBND ngày 20 /12/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG	**16.451**	**2.013**	**2.673**	**387**	**3.007 đ**	**716**	**89**	**1.580 đ**	**1.110 đ**	**1.212 đ**	**8.636 đ**	**788**	**255**
1	Bình Gia	3.560	571	634	85	683	192	3	431	272	625	1.394 đ	292	31
2	Cao Lộc	1.465	229	361	29	13	36	23	196	121	20	898	42	16
3	Chi Lăng	1.158	21	126	15	1.081 đ	19	4	66	18	14	682	7	4
4	Hữu Lũng	1.211	68	236	48	344	80	16	60	75	2	753	45	11
5	Thành phố Lạng Sơn	40	22	15	-	38	-	-	-	1	-	1	5	1
6	Tràng Định	1.354	194	229	40	67	78	9	121	27	9	754	34	20
7	Văn Lãng	1.268	106	131	70	159	55	3	83	36	56	642	53	12
8	Văn Quan	3.564	323	437	58	54	71	13	231	74	335	2.084 đ	198	85
9	Bắc Sơn	978	253	136	18	317	56	7	86	103	78	455	68	59
10	Lộc Bình	1.410	206	245	21	93	114	9	234	312	65	724	33	15

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
11	Đình Lập	443	20	123	3	158	15	2	72	71	8	249	11	1
I	**Khu vực thành thị**	**803**	**296**	**173**	**12**	**300**	**35**	**8**	**96**	**31**	**95**	**221**	**37**	**20**
1	Bình Gia	162	74	37	-	-	-	-	46	-	65	82	1	8
2	Cao Lộc	73	56	35	1	13	3	-	12	2	5	7	6	1
3	Chi Lăng	134	7	10	6	121	5	2	9	4	-	40	4	3
4	Hữu Lũng	12	4	8	-	10	-	-	-	-	-	1	1	-
5	Thành phố Lạng Sơn	19	8	10	-	19	-	-	-	1	-	-	1	-
6	Tràng Định	17	10	1	-	-	2	-	-	1	-	1	4	1
7	Văn Lãng	58	8	2	2	48	4	-	1	4	1	12	5	-
8	Văn Quan	82	-	18	-	52	-	-	2	8	-	42	-	-
9	Bắc Sơn	13	12	3	-	4	2	6	3	2	9	3	4	4
10	Lộc Bình	182	104	32	3	2	19	-	11	9	10	32	10	3
11	Đình Lập	51	13	17	-	31	-	-	12	-	5	1	1	-
II	**Khu vực nông thôn**	**15.648**	**1.717**	**2.500**	**375**	**2.707 đ**	**681**	**81**	**1.484 đ**	**1.079 đ**	**1.117 đ**	**8.415 đ**	**751**	**235**
1	Bình Gia	3.398	497	597	85	683	192	3	385	272	560	1.312 đ	291	23
2	Cao Lộc	1.392	173	326	28	-	33	23	184	119	15	891	36	15
3	Chi Lăng	1.024	14	116	9	960	14	2	57	14	14	642	3	1
4	Hữu Lũng	1.199	64	228	48	334	80	16	60	75	2	752	44	11
5	Thành phố Lạng Sơn	21	14	5	-	19	-	-	-	-	-	1	4	1
6	Tràng Định	1.337	184	228	40	67	76	9	121	26	9	753	30	19
7	Văn Lãng	1.210	98	129	68	111	51	3	82	32	55	630	48	12
8	Văn Quan	3.482	323	419	58	2	71	13	229	66	335	2.042 đ	198	85
9	Bắc Sơn	965	241	133	18	313	54	1	83	101	69	452	64	55
10	Lộc Bình	1.228	102	213	18	91	95	9	223	303	55	692	23	12
11	Đình Lập	392	7	106 đ	3	127	15	2	60	71	3	248	10	1

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng		5: Trình độ giáo dục của người lớn		7: Chất lượng nhà ở		9: Nguồn nước sinh hoạt			11: Sử dụng dịch vụ viễn thông			
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế		6: Tình trạng đi học của trẻ em		8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người		10: Nhà tiêu hợp vệ sinh			12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin			

Mẫu số 7#. PHÂN TÍCH TỶ LỆ CÁC CHỈ SỐ THIẾU HỤT DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA HỘ CẬN NGHÈO

Thời điểm rà soát: năm 2024

(Kèm theo Quyết định số: 2279 /QĐ-UBND ngày 20 /12/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo (so với tổng số hộ cận nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG	**16.451**	**12,24**	**16,25**	**2,35**	**18,28**	**4,35**	**0,54**	**9,60**	**6,75**	**7,37**	**52,50**	**4,79**	**1,55**
1	Bình Gia	3.560	16,04	17,81	2,39	19,19	5,39	0,08	12,11	7,64	17,56	39,16	8,20	0,87
2	Cao Lộc	1.465	15,63	24,64	1,98	0,89	2,46	1,57	13,38	8,26	1,37	61,30	2,87	1,09
3	Chi Lăng	1.158	1,81	10,88	1,30	93,35	1,64	0,35	5,70	1,55	1,21	58,89	0,60	0,35
4	Hữu Lũng	1.211	5,62	19,49	3,96	28,41	6,61	1,32	4,95	6,19	0,17	62,18	3,72	0,91
5	Thành phố Lạng Sơn	40	55,00	37,50	-	95,00	-	-	-	2,50	-	2,50	12,50	2,50
6	Tràng Định	1.354	14,33	16,91	2,95	4,95	5,76	0,66	8,94	1,99	0,66	55,69	2,51	1,48
7	Văn Lãng	1.268	8,36	10,33	5,52	12,54	4,34	0,24	6,55	2,84	4,42	50,63	4,18	0,95
8	Văn Quan	3.564	9,06	12,26	1,63	1,52	1,99	0,36	6,48	2,08	9,40	58,47	5,56	2,38
9	Bắc Sơn	978	25,87	13,91	1,84	32,41	5,73	0,72	8,79	10,53	7,98	46,52	6,95	6,03
10	Lộc Bình	1.410	14,61	17,38	1,49	6,60	8,09	0,64	16,60	22,13	4,61	51,35	2,34	1,06

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo (so với tổng số hộ cận nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
11	Đình Lập	443	4,51	27,77	0,68	35,67	3,39	0,45	16,25	16,03	1,81	56,21	2,48	0,23
I	**Khu vực thành thị**	**803**	**36,86**	**21,54**	**1,49**	**37,36**	**4,36**	**1,00**	**11,96**	**3,86**	**11,83**	**27,52**	**4,61**	**2,49**
1	Bình Gia	162	45,68	22,84	-	-	-	-	28,40	-	40,12	50,62	0,62	4,94
2	Cao Lộc	73	76,71	47,95	1,37	17,81	4,11	-	16,44	2,74	6,85	9,59	8,22	1,37
3	Chi Lăng	134	5,22	7,46	4,48	90,30	3,73	1,49	6,72	2,99	-	29,85	2,99	2,24
4	Hữu Lũng	12	33,33	66,67	-	83,33	-	-	-	-	-	8,33	8,33	-
5	Thành phố Lạng Sơn	19	42,11	52,63	-	100,00	-	-	-	5,26	-	-	5,26	-
6	Tràng Định	17	58,82	5,88	-	-	11,76	-	-	5,88	-	5,88	23,53	5,88
7	Văn Lãng	58	13,79	3,45	3,45	82,76	6,90	-	1,72	6,90	1,72	20,69	8,62	-
8	Văn Quan	82	-	21,95	-	63,41	-	-	2,44	9,76	-	51,22	-	-
9	Bắc Sơn	13	92,31	23,08	-	30,77	15,38	46,15	23,08	15,38	69,23	23,08	30,77	30,77
10	Lộc Bình	182	57,14	17,58	1,65	1,10	10,44	-	6,04	4,95	5,49	17,58	5,49	1,65
11	Đình Lập	51	25,49	33,33	-	60,78	-	-	23,53	-	9,80	1,96	1,96	-
II	**Khu vực nông thôn**	**15.648**	**10,97**	**15,98**	**2,40**	**17,30**	**4,35**	**0,52**	**9,48**	**6,90**	**7,14**	**53,78**	**4,80**	**1,50**
1	Bình Gia	3.398	14,63	17,57	2,50	20,10	5,65	0,09	11,33	8,00	16,48	38,61	8,56	0,68
2	Cao Lộc	1.392	12,43	23,42	2,01	-	2,37	1,65	13,22	8,55	1,08	64,01	2,59	1,08
3	Chi Lăng	1.024	1,37	11,33	0,88	93,75	1,37	0,20	5,57	1,37	1,37	62,70	0,29	0,10
4	Hữu Lũng	1.199	5,34	19,02	4,00	27,86	6,67	1,33	5,00	6,26	0,17	62,72	3,67	0,92
5	Thành phố Lạng Sơn	21	66,67	23,81	-	90,48	-	-	-	-	-	4,76	19,05	4,76
6	Tràng Định	1.337	13,76	17,05	2,99	5,01	5,68	0,67	9,05	1,94	0,67	56,32	2,24	1,42
7	Văn Lãng	1.210	8,10	10,66	5,62	9,17	4,21	0,25	6,78	2,64	4,55	52,07	3,97	0,99
8	Văn Quan	3.482	9,28	12,03	1,67	0,06	2,04	0,37	6,58	1,90	9,62	58,64	5,69	2,44
9	Bắc Sơn	965	24,97	13,78	1,87	32,44	5,60	0,10	8,60	10,47	7,15	46,84	6,63	5,70
10	Lộc Bình	1.228	8,31	17,35	1,47	7,41	7,74	0,73	18,16	24,67	4,48	56,35	1,87	0,98

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ cận nghèo	**Tỷ lệ chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo** (so với tổng số hộ cận nghèo)											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
11	Đình Lập	392	1,79	27,04	0,77	32,40	3,83	0,51	15,31	18,11	0,77	63,27	2,55	0,26

Ghi chú:	1: Việc làm	3: Dinh dưỡng	5: Trình độ giáo dục của người lớn	7: Chất lượng nhà ở	9: Nguồn nước sinh hoạt	11: Sử dụng dịch vụ viễn thông
	2: Người phụ thuộc trong hộ gia đình	4: Bảo hiểm y tế	6: Tình trạng đi học của trẻ em	8: Diện tích nhà ở bình quân đầu người	10: Nhà tiêu hợp vệ sinh	12: Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin

Mẫu số 7.8. PHÂN NHÓM HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

Thời điểm rà soát: năm 2024

(Kèm theo Quyết định số: 2279 /QĐ-UBND ngày 20 /12/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	Khu vực/ Đơn vị	Phân tổ	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số (1)	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động (2)	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng (3)	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Tổng cộng	Hộ	***205.621***	***169.625***	***6.912***	***16.451***	***6.547***	***15.889 đ***	***733***	***255***	***-***	***3***
		Nhân khẩu	***832.172***	***703.043***	***26.895 đ***	***72.875***	***25.913***	***70.743 đ***	***1.244***	***539***	***-***	***15***
1	Bình Gia	Hộ	13.105	12.425	1.110	3.560	1.099	3.535	45	21	-	1
		Nhân khẩu	58.728	56.537	4.652	16.233	4.582	16.168 đ	86	62	-	5
2	Cao Lộc	Hộ	20.570	19.412	465	1.465	457	1.440	78	28	-	1
		Nhân khẩu	84.912	77.744	1.814	6.654	1.798	6.545	137	68	-	6
3	Chi Lăng	Hộ	19.261	16.572	897	1.158	853	1.105	56	13	-	-
		Nhân khẩu	81.423	72.186	3.603	5.159	3.498	4.949	115	28	-	-
4	Hữu Lũng	Hộ	32.142	20.164	606	1.211	396	863	180	64	-	-
		Nhân khẩu	133.228	87.985	1.957	5.122	1.381	3.719	292	138	-	-
5	Thành phố Lạng Sơn	Hộ	28.224	15.598	37	40	25	28	18	8	-	-
		Nhân khẩu	103.811	61.948	99	140	74	101	31	22	-	-
6	Tràng Định	Hộ	17.286	16.086	419	1.354	405	1.342	55	21	-	1
		Nhân khẩu	65.101	61.294	1.495	5.633	1.473	5.591	83	30	-	4
7	Văn Lãng	Hộ	13.611	12.947	616	1.268	610	1.261	116	36	-	-
		Nhân khẩu	51.381	48.989	2.147	5.229	2.167	5.221	194	76	-	-
8	Văn Quan	Hộ	13.906	13.628	685	3.564	678	3.555	59	11	-	-
		Nhân khẩu	60.238	59.703	2.561	16.224	2.534	16.188 đ	90	15	-	-
9	Bắc Sơn	Hộ	18.125	16.036	1.042	978	1.020	953	45	12	-	-
		Nhân khẩu	74.552	67.604	4.451	4.543	4.378	4.464	103	28	-	-
10	Lộc Bình	Hộ	21.862	20.140	854	1.410	836	1.386	44	19	-	-
		Nhân khẩu	87.912	81.633	3.413	5.937	3.361	5.867	62	35	-	-

TT	Khu vực/ Đơn vị	Phân tổ	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số (1)	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động (2)	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng (3)	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
11	Đình Lập	Hộ	7.529	6.617	181	443	168	421	37	22	-	-
		Nhân khẩu	30.886	27.420	703	2.001	667	1.930	51	37	-	-
I	**Khu vực thành thị**	Hộ	***50.509***	***28.700***	***403***	***803***	***300***	***657***	***68***	***48***	**-**	**-**
		Nhân khẩu	***185.414***	***114.031***	***1.176***	***2.978***	***934***	***2.509***	***114***	***87***	**-**	**-**
1	Bình Gia	Hộ	2.290	1.794	39	162	36	145	11	6	-	-
		Nhân khẩu	9.384	8.188	102	675	93	634	20	15	-	-
2	Cao Lộc	Hộ	4.871	3.937	21	73	17	56	9	7	-	-
		Nhân khẩu	18.712	15.044	64	242	52	187	19	8	-	-
3	Chi Lăng	Hộ	5.294	3.037	97	134	66	87	7	4	-	-
		Nhân khẩu	19.917	12.501	291	481	205	320	10	4	-	-
4	Hữu Lũng	Hộ	3.323	647	23	12	12	6	2	-	-	-
		Nhân khẩu	11.138	2.486	69	39	40	19	3	-	-	-
5	Thành phố Lạng Sơn	Hộ	21.195	9.668	16	19	5	8	8	6	-	-
		Nhân khẩu	75.171	38.524	37	66	13	29	17	18	-	-
6	Tràng Định	Hộ	1.442	763	25	17	12	15	3	-	-	-
		Nhân khẩu	5.172	3.549	55	60	25	51	3	-	-	-
7	Văn Lãng	Hộ	1.781	1.386	17	58	16	54	4	7	-	
		Nhân khẩu	6.397	4.706	41	215	67	210	6	9	-	
8	Văn Quan	Hộ	1.383	1.228	41	82	38	79	8	2	-	-
		Nhân khẩu	5.630	5.267	136	320	130	303	12	3	-	-
9	Bắc Sơn	Hộ	1.904	1.364	15	13	15	11	2	5	-	-
		Nhân khẩu	7.146	5.171	47	44	47	35	7	12	-	-
10	Lộc Bình	Hộ	5.316	3.779	81	182	64	162	11	8	-	-

TT	Khu vực/ Đơn vị	Phân tổ	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số (1)	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động (2)	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng (3)	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
10	Lộc Bình	Nhân khẩu	20.511	14.809	246	656	199	597	14	14	-	-
11	Đình Lập	Hộ	1.710	1.097	28	51	19	34	3	3	-	-
		Nhân khẩu	6.236	3.786	88	180	63	124	3	4	-	-
II	**Khu vực nông thôn**	Hộ	***155.112***	***140.925***	***6.509***	***15.648***	***6.247***	***15.232 đ***	***665***	***207***	***-***	***3***
		Nhân khẩu	***646.758***	***589.012***	***25.719 đ***	***69.897***	***24.979***	***68.234 đ***	***1.130***	***452***	***-***	***15***
1	Bình Gia	Hộ	10.815	10.631	1.071	3.398	1.063	3.390	34	15	-	1
		Nhân khẩu	49.344	48.349	4.550	15.558	4.489	15.534 đ	66	47	-	5
2	Cao Lộc	Hộ	15.699	15.475	444	1.392	440	1.384	69	21	-	1
		Nhân khẩu	66.200	62.700	1.750	6.412	1.746	6.358	118	60	-	6
3	Chi Lăng	Hộ	13.967	13.535	800	1.024	787	1.018	49	9	-	-
		Nhân khẩu	61.506	59.685	3.312	4.678	3.293	4.629	105	24	-	-
4	Hữu Lũng	Hộ	28.819	19.517	583	1.199	384	857	178	64	-	-
		Nhân khẩu	122.090	85.499	1.888	5.083	1.341	3.700	289	138	-	-
5	Thành phố Lạng Sơn	Hộ	7.029	5.930	21	21	20	20	10	2	-	-
		Nhân khẩu	28.640	23.424	62	74	61	72	14	4	-	-
6	Tràng Định	Hộ	15.844	15.323	394	1.337	393	1.327	52	21	-	1
		Nhân khẩu	59.929	57.745	1.440	5.573	1.448	5.540	80	30	-	4
7	Văn Lãng	Hộ	11.830	11.561	599	1.210	594	1.207	112	29	-	-
		Nhân khẩu	44.984	44.283	2.106	5.014	2.100	5.011	188	67	-	-
8	Văn Quan	Hộ	12.523	12.400	644	3.482	640	3.476	51	9	-	-
		Nhân khẩu	54.608	54.436	2.425	15.904	2.404	15.885 đ	78	12	-	-
9	Bắc Sơn	Hộ	16.221	14.672	1.027	965	1.005	942	43	7	-	-
		Nhân khẩu	67.406	62.433	4.404	4.499	4.331	4.429	96	16	-	-
10	Lộc Bình	Hộ	16.546	16.361	773	1.228	772	1.224	33	11	-	-
		Nhân khẩu	67.401	66.824	3.167	5.281	3.162	5.270	48	21	-	-
11	Đình Lập	Hộ	5.819	5.520	153	392	149	387	34	19	-	-
		Nhân khẩu	24.650	23.634	615	1.821	604	1.806	48	33	-	-

TT	Khu vực/ Đơn vị	Phân tổ	Tổng số hộ dân cư	Số hộ dân tộc thiểu số	Hộ nghèo, hộ cận nghèo theo các nhóm đối tượng							
					Tổng số hộ nghèo	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số (1)	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số	Hộ nghèo không có khả năng lao động (2)	Hộ cận nghèo không có khả năng lao động	Hộ nghèo có thành viên là người có công với cách mạng (3)	Hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10

Ghi chú:

(1) Hộ nghèo, hộ cận nghèo dân tộc thiểu số là hộ nghèo, hộ cận nghèo có chủ hộ hoặc có vợ, chồng của chủ hộ là đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định của pháp luật.

(2) Hộ nghèo, hộ cận nghèo không có khả năng lao động là hộ nghèo, hộ cận nghèo không có thành viên trong độ tuổi lao động hoặc có thành viên trong độ tuổi lao động nhưng mất khả năng lao động.

(3) Hộ nghèo, hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng là hộ nghèo, hộ cận nghèo có ít nhất một thành viên trong hộ là người có công với cách

Mẫu số 7.9. PHÂN NHÓM HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THEO DÂN TỘC

Thời điểm rà soát: năm 2024

(Kèm theo Quyết định số: 2279 /QĐ-UBND ngày 20 /12/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số									Tổng số hộ cận nghèo	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số								
			Tổng số	Nùng	Tày	Kinh	Hoa	Dao	Mông	Cao Lan	Sán Chỉ	Khác		Tổng số	Nùng	Tày	Kinh	Hoa	Dao	Mông	Cao Lan	Sán Chỉ	Khác
	TỔNG	**6.912**	**6.547**	**3.061**	**2.295**	**365**	**4**	**1.046**	**44**	**21**	**72**	**4**	**16.451**	**15.889**	**8.891**	**5.254**	**561**	**6**	**1.479**	**126**	**31**	**92**	**10**
1	Bình Gia	1.110	1.099	714	186	11	-	199	-	-	-	-	3.560	3.535	2.514	730	24	3	287	-	-	-	1
2	Cao Lộc	465	457	247	116	8	-	94	-	-	-	-	1.465	1.440	918	349	25	1	171	-	1	-	-
3	Chi Lăng	897	853	455	398	44	-	-	-	-	-	-	1.158	1.105	675	429	53	-	-	-	-	-	1
4	Hữu Lũng	606	396	297	51	210	1	22	-	20	1	4	1.211	863	659	126	348	-	40	-	30	2	6
5	Thành phố Lạng Sơn	37	25	15	10	12	-	-	-	-	-	-	40	28	14	14	12	-	-	-	-	-	-
6	Tràng Định	419	405	167	125	14	1	94	18	-	-	-	1.354	1.342	448	498	12	2	316	78	-	-	-
7	Văn Lãng	616	610	513	94	6	2	-	-	-	1	-	1.268	1.261	992	269	7	-	-	-	-	-	-
8	Văn Quan	685	678	435	243	7	-	-	-	-	-	-	3.564	3.555	2.311	1.244	9	-	-	-	-	-	-
9	Bắc Sơn	1.042	1.020	44	519	22	-	430	26	1	-	-	978	953	71	542	25	-	291	48	-	-	1
10	Lộc Bình	854	836	161	474	18	-	134	-	-	67	-	1.410	1.386	243	848	24	-	206	-	-	88	1
11	Đình Lập	181	168	13	79	13	-	73	-	-	3	-	443	421	46	205	22	-	168	-	-	2	-

TT	Khu vực/Đơn vị	Tổng số hộ nghèo	Hộ nghèo dân tộc thiểu số										Tổng số hộ cận nghèo	Hộ cận nghèo dân tộc thiểu số									
			Tổng số	Nùng	Tày	Kinh	Hoa	Dao	Mông	Cao Lan	Sán Chỉ	Khác		Tổng số	Nùng	Tày	Kinh	Hoa	Dao	Mông	Cao Lan	Sán Chỉ	Khác
I	**Khu vực thành thị**	**403**	**300**	**149**	**147**	**103**	**3**	**1**	**-**	**-**	**-**	**-**	**803**	**657**	**339**	**308**	**146**	**4**	**3**	**-**	**1**	**1**	**1**
1	Bình Gia	39	36	12	24	3	-	-	-	-	-	-	162	145	56	88	17	1	-	-	-	-	-
2	Cao Lộc	21	17	12	5	4	-	-	-	-	-	-	73	56	39	15	17	1	-	-	1	-	-
3	Chi Lăng	97	66	41	25	31	-	-	-	-	-	-	134	87	57	29	47	-	-	-	-	-	1
4	Hữu Lũng	23	12	9	2	11	1	-	-	-	-	-	12	6	6	-	6	-	-	-	-	-	-
5	Thành phố Lạng Sơn	16	5	3	2	11	-	-	-	-	-	-	19	8	4	4	11	-	-	-	-	-	-
6	Tràng Định	25	12	10	2	13	-	-	-	-	-	-	17	15	11	1	2	2	1	-	-	-	-
7	Văn Lãng	17	16	10	4	1	2	-		-	-	-	58	54	40	14	4	-	-	-	-	-	-
8	Văn Quan	41	38	35	3	3	-	-	-	-	-	-	82	79	70	9	3	-	-	-	-	-	-
9	Bắc Sơn	15	15	1	14	-	-	-	-	-	-	-	13	11	1	10	2	-	-	-	-	-	-
10	Lộc Bình	81	64	16	48	17	-	-	-	-	-	-	182	162	54	107	20	-	-	-	-	1	-
11	Đình Lập	28	19	-	18	9	-	1	-	-	-	-	51	34	1	31	17	-	2	-	-	-	-
II	**Khu vực nông thôn**	**6.509**	**6.247**	**2.912**	**2.148**	**262**	**1**	**1.045**	**44**	**21**	**72**	**4**	**15.648**	**15.232**	**8.552**	**4.946**	**415**	**2**	**1.476**	**126**	**30**	**91**	**9**
1	Bình Gia	1.071	1.063	702	162	8	-	199	-	-	-	-	3.398	3.390	2.458	642	7	2	287	-	-	-	1
2	Cao Lộc	444	440	235	111	4	-	94	-	-	-	-	1.392	1.384	879	334	8	-	171	-	-	-	
3	Chi Lăng	800	787	414	373	13	-	-	-	-	-	-	1.024	1.018	618	400	6	-	-	-	-	-	-
4	Hữu Lũng	583	384	288	49	199	-	22	-	20	1	4	1.199	857	653	126	342	-	40	-	30	2	6
5	Thành phố Lạng Sơn	21	20	12	8	1	-	-	-	-	-	-	21	20	10	10	1	-	-	-	-	-	-
6	Tràng Định	394	393	157	123	1	1	94	18	-	-	-	1.337	1.327	437	497	10	-	315	78	-	-	-
7	Văn Lãng	599	594	503	90	5	-	-		-	1	-	1.210	1.207	952	255	3	-	-	-	-	-	-
8	Văn Quan	644	640	400	240	4	-	-	-	-	-	-	3.482	3.476	2.241	1.235	6	-	-	-	-	-	-
9	Bắc Sơn	1.027	1.005	43	505	22	-	430	26	1	-	-	965	942	70	532	23	-	291	48	-	-	1
10	Lộc Bình	773	772	145	426	1	-	134	-	-	67	-	1.228	1.224	189	741	4	-	206	-	-	87	1
11	Đình Lập	153	149	13	61	4	-	72	-	-	3	-	392	387	45	174	5	-	166	-	-	2	-

Mẫu số 7.10. PHÂN NHÓM HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO THEO CÁC NGUYÊN NHÂN NGHÈO

Thời điểm rà soát: năm 2024

(Kèm theo Quyết định số 2279 /QĐ-UBND ngày 20 /12/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	Khu vực/Đơn vị	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
		Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng cộng	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	- Hộ nghèo	***756***	***3.311***	***1.386***	***605***	***2.045***	***2.476***	***1.089***	***432***
	- Hộ cận nghèo	***969***	***6.434***	***1.330***	***1.065***	***3.484***	***5.263***	***1.021***	***812***
1	Bình Gia	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Hộ nghèo	57	426	107	21	410	492	90	103
	- Hộ cận nghèo	84	1.176	163	76	977	1.237	95	341
2	Cao Lộc	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Hộ nghèo	51	218	141	93	204	302	106	99
	- Hộ cận nghèo	98	424	169	75	393	603	135	169
3	Chi Lăng	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Hộ nghèo	61	549	125	24	44	222	88	58
	- Hộ cận nghèo	76	744	71	26	42	383	61	51
4	Hữu Lũng	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Hộ nghèo	65	190	250	52	95	122	136	31
	- Hộ cận nghèo	63	350	101	115	157	189	75	22
5	Thành phố Lạng Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Hộ nghèo	12	6	17	2	4	3	17	3
	- Hộ cận nghèo	15	11	14	3	7	5	16	-
6	Tràng Định	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Hộ nghèo	70	125	88	48	57	167	86	66
	- Hộ cận nghèo	132	412	101	63	135	335	100	172
7	Văn Lãng	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Hộ nghèo	47	195	159	38	235	187	69	-
	- Hộ cận nghèo	40	566	100	31	397	505	77	-
8	Văn Quan	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Hộ nghèo	141	328	165	71	130	239	130	3
	- Hộ cận nghèo	290	1.226	332	276	252	886	247	6
9	Bắc Sơn	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Hộ nghèo	120	680	155	92	510	299	120	48
	- Hộ cận nghèo	53	671	93	203	461	220	76	43
10	Lộc Bình	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Hộ nghèo	96	523	137	147	329	377	213	18

TT	Khu vực/Đơn vị	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
		Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	- Hộ cận nghèo	65	682	145	162	577	699	111	7
11	Đình Lập	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Hộ nghèo	36	71	42	17	27	66	34	3
	- Hộ cận nghèo	53	172	41	35	86	201	28	1
I	**Khu vực thành thị**	***369***	***443***	***250***	***154***	***114***	***162***	***300***	***91***
	- Hộ nghèo	***153***	***150***	***118***	***48***	***37***	***58***	***152***	***31***
	- Hộ cận nghèo	***216***	***293***	***132***	***106***	***77***	***104***	***148***	***60***
1	Bình Gia								
	- Hộ nghèo	7	-	10	-	8	3	14	7
	- Hộ cận nghèo	32	5	26	12	25	12	28	38
2	Cao Lộc								
	- Hộ nghèo	13	8	17	10	4	2	10	-
	- Hộ cận nghèo	33	27	15	30	16	5	10	13
3	Chi Lăng								
	- Hộ nghèo	18	12	23	1	3	5	27	7
	- Hộ cận nghèo	20	57	18	2	10	6	17	2
4	Hữu Lũng								
	- Hộ nghèo	3	8	5	3	-	3	14	3
	- Hộ cận nghèo	4	7	1	-	2	-	6	3
5	Thành phố Lạng Sơn								
	- Hộ nghèo	12	3	9	2	1	2	10	-
	- Hộ cận nghèo	9	9	9	3	1	3	11	-
6	Tràng Định								
	- Hộ nghèo	25	25	-	6	-	-	18	14
	- Hộ cận nghèo	17	16	-	-	-	-	16	3
7	Văn Lãng								
	- Hộ nghèo	8	7	7	3	3	3	6	
	- Hộ cận nghèo	8	21	16	6	7	15	11	
8	Văn Quan								
	- Hộ nghèo	17	33	14	8	1	25	12	-
	- Hộ cận nghèo	18	48	13	5	1	27	15	-
9	Bắc Sơn								
	- Hộ nghèo	10	6	6	4	2	7	-	-

TT	Khu vực/Đơn vị	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
		Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	- Hộ cận nghèo	7	4	3	1	3	3	-	-
10	Lộc Bình								
	- Hộ nghèo	26	22	23	5	13	8	36	-
	- Hộ cận nghèo	42	56	29	27	12	33	33	1
11	Đình Lập								
	- Hộ nghèo	14	26	4	6	2	-	5	-
	- Hộ cận nghèo	26	43	2	20	-	-	1	-
II	**Khu vực nông thôn**	***1.356***	***9.302***	***2.466***	***1.516***	***5.415***	***7.577***	***1.810***	***1.153***
	- Hộ nghèo	***603***	***3.161***	***1.268***	***557***	***2.008***	***2.418***	***937***	***401***
	- Hộ cận nghèo	***753***	***6.141***	***1.198***	***959***	***3.407***	***5.159***	***873***	***752***
1	Bình Gia								
	- Hộ nghèo	50	426	97	21	402	489	76	96
	- Hộ cận nghèo	52	1.171	137	64	952	1.225	67	303
2	Cao Lộc								
	- Hộ nghèo	38	210	124	83	200	300	96	99
	- Hộ cận nghèo	65	397	154	45	377	598	125	156
3	Chi Lăng								
	- Hộ nghèo	43	537	102	23	41	217	61	51
	- Hộ cận nghèo	56	687	53	24	32	377	44	49
4	Hữu Lũng								
	- Hộ nghèo	62	182	245	49	95	119	122	28
	- Hộ cận nghèo	59	343	100	115	155	189	69	19
5	Thành phố Lạng Sơn								
	- Hộ nghèo	-	3	8	-	3	1	7	3
	- Hộ cận nghèo	6	2	5	-	6	2	5	-
6	Tràng Định								
	- Hộ nghèo	45	100	88	42	57	167	68	52
	- Hộ cận nghèo	115	396	101	63	135	335	84	169
7	Văn Lãng								
	- Hộ nghèo	39	188	152	35	232	184	63	
	- Hộ cận nghèo	32	545	84	25	390	490	66	
	Văn Quan								

TT	Khu vực/Đơn vị	Nguyên nhân nghèo, cận nghèo							
		Không có đất sản xuất	Không có vốn sản xuất, kinh doanh	Không có lao động	Không có công cụ/ phương tiện sản xuất	Không có kiến thức về sản xuất	Không có kỹ năng lao động, sản xuất	Có người ốm đau, bệnh nặng, tai nạn...	Nguyên nhân khác (ghi rõ)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
8	- Hộ nghèo	124	295	151	63	129	214	118	3
	- Hộ cận nghèo	272	1.178	319	271	251	859	232	6
9	Bắc Sơn								
	- Hộ nghèo	110	674	149	88	508	292	120	48
	- Hộ cận nghèo	46	667	90	202	458	217	76	43
10	Lộc Bình								
	- Hộ nghèo	70	501	114	142	316	369	177	18
	- Hộ cận nghèo	23	626	116	135	565	666	78	6
11	Đình Lập								
	- Hộ nghèo	22	45	38	11	25	66	29	3
	- Hộ cận nghèo	27	129	39	15	86	201	27	1

Mẫu số 7.11. TỔNG HỢP CHỈ SỐ THIẾU HỤT CỦA TRẺ EM THUỘC HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

Thời điểm rà soát: năm 2024

(Kèm theo Quyết định số: 2279 /QĐ-UBND ngày 20 /12/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	Khu vực/ Đơn vị	Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo				Chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ cận nghèo			
		Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục	Tổng số trẻ em	Y tế		Giáo dục
			Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học		Chỉ số thiếu hụt về bảo hiểm y tế	Chỉ số thiếu hụt về dinh dưỡng	Chỉ số thiếu hụt về tình trạng đi học
	Đơn vị tính	*Trẻ*	*Trẻ*	*Trẻ*	*Trẻ*	*Trẻ*	*Trẻ*	*Trẻ*	*Trẻ*
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG	**8.797**	**2.479**	**639**	**122**	**19.995**	**3.279**	**389**	**66**
1	Bình Gia	1.181	169	51	6	3.703	629	84	4
2	Cao Lộc	674	12	71	16	2.053	6	26	4
3	Chi Lăng	1.396	1.393	80	6	1.606	1.594	26	3
4	Hữu Lũng	646	160	44	24	1.772	294	53	25
5	Thành phố Lạng Sơn	33	29	-	1	44	40	-	-
6	Tràng Định	536	31	48	9	1.523	42	35	3
7	Văn Lãng	622	-	124	5	1.384	-	73	1
8	Văn Quan	839	37	54	7	4.126	36	46	12
9	Bắc Sơn	1.328	428	36	19	1.116	280	18	4
10	Lộc Bình	1.269	97	123	24	1.905	144	25	10
11	Đình Lập	273	123	8	5	763	214	3	-

Ghi chú:

Cột 1: Tổng số trẻ em thuộc hộ nghèo; Cột 5: Tổng số trẻ em thuộc hộ cận nghèo

Cột 2, 6: Trẻ em từ đủ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi hiện không có bảo hiểm y tế.

Cột 3, 7: Trẻ em dưới 16 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi hoặc suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi.

Cột 4, 8: Trẻ em từ 3 tuổi đến dưới 16 tuổi không được học đúng bậc, cấp học phù hợp với độ tuổi (trẻ từ 3 tuổi đến dưới 6 tuổi được tiếp cận giáo dục mầm non, trẻ từ 6 tuổi đến dưới 12 tuổi được tiếp cận giáo dục tiểu học và trẻ từ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi được tiếp cận giáo dục trung học cơ sở)